VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 1147 + 1148)

Phụ lục II

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRƯỚC THÔNG QUAN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				
		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
134	0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
135	0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
136	0402.10.49	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
		- - Loại khác:				
137	0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
138	0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
139	0402.10.99	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
140	0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
141	0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
142	0402.21.90	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0402.29	- - Loại khác:				
143	0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
144	0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
145	0402.29.90	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
		- Loại khác:				
146	0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
147	0402.99.00	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**				
	0403.10	- Sữa chua:				
		- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:				
148	0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x			Cục Thú y
149	0403.10.29	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - Loại khác:				
150	0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x			Cục Thú y
151	0403.10.99	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0403.90	- Loại khác:				
152	0403.90.10	- - Buttermilk	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
153	0403.90.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
154	0404.10.10	- - Dạng bột	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
155	0404.10.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
156	0404.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**				
157	0405.10.00	- Bơ	x			Cục Thú y
158	0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	x			Cục Thú y
	0405.90	- Loại khác:				
159	0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	x			Cục Thú y
160	0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	x			Cục Thú y
161	0405.90.30	- - Ghee	x			Cục Thú y
162	0405.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	04.06	**Pho mát và curd**				
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:				
163	0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	x			Cục Thú y
164	0406.10.20	- - Curd	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:				
165	0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	x			Cục Thú y
166	0406.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
167	0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	x			Cục Thú y
168	0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	x			Cục Thú y
169	0406.90.00	- Pho mát loại khác	x			Cục Thú y
	04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**				
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:				
	0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*				
170	0407.11.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
171	0407.11.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.19	- - Loại khác:				
		- - - Của vịt, ngan:				
172	0407.19.11	- - - - Để nhân giống	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
173	0407.19.19	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
174	0407.19.91	- - - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
175	0407.19.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Trứng sống khác:				
176	0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.29	- - Loại khác:				
177	0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
178	0407.29.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0407.90	- Loại khác:				
179	0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
180	0407.90.20	- - Của vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
181	0407.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				
		- Lòng đỏ trứng:				
182	0408.11.00	- - Đã làm khô	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
183	0408.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Loại khác:				
184	0408.91.00	- - Đã làm khô	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
185	0408.99.00	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
186	**0409.00.00**	**Mật ong tự nhiên**	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				Cục Thú y
187	0410.00.10	- Tổ yến	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
188	0410.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**				
189	0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	x			Cục Thú y
190	0502.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
191	**0504.00.00**	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			Cục Thú y
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:				
192	0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
193	0505.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0505.90	- Loại khác:				
194	0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
195	0505.90.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**				
196	0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	x			Cục Thú y
197	0506.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước			
198	0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	x			Cục Thú y
	0507.90	- Loại khác:				
199	0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	x			Cục Thú y
200	0507.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
201	0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
202	0508.00.90	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
203	**0510.00.00**	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	x (Trừ các sản phẩm làm dược liệu: Ngô công (rết), Thuyền thoái (xác ve sầu lột), Toàn yết (bọ cạp), A Giao (keo da lừa), huyết hươu khô, nhung hươu khô)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**				
204	0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	x			Cục Thú y
		- Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
205	0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
206	0511.91.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, Thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, Thủy sản)		Cục Thú y
	0511.99	- - Loại khác:				
207	0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi)			Cục Thú y
208	0511.99.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**				
209	1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
210	1501.20.00	- Mỡ lợn khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
211	1501.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**				
	1502.90	- Loại khác:				
212	1502.90.10	- - Ăn được	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
213	1502.90.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:				
214	1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
215	1504.10.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
216	1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
217	1504.20.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
218	1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**				
	1521.90	- Loại khác:				
219	1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	x (Áp dụng đối với sáp ong)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**				
220	1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
221	1601.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**				
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:				
222	1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
223	1602.10.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
224	1602.20.00	- Từ gan động vật	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:				
	1602.31	- - Từ gà tây:				
225	1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
226	1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học(SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
227	1602.31.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
228	1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
229	1602.32.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
230	1602.39.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Từ lợn:				
	1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:				
231	1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
232	1602.41.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:				
233	1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
234	1602.42.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:				
		- - - Thịt nguội:				
235	1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
236	1602.49.19	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
237	1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
238	1602.49.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
239	1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:				
240	1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
241	1602.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
242	**1603.00.00**	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	x (Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa.			
243	1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
244	1702.19.00	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
	1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
245	1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	x			Cục Thú y
		- - Loại khác:				
246	1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
247	1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
248	1901.10.99	- - - Loại khác	X (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	1901.90	- Loại khác:				
		- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa			
249	1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
250	1901.90.19	- - - Loại khác	X (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
		- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:				
251	1901.90.31	- - - Chứa sữa(SEN)	x			Cục Thú y
252	1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	x			Cục Thú y
253	1901.90.39	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - Loại khác:				
254	1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
255	2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Loại khác:				
	2202.99	- - Loại khác:				
256	2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	x			Cục Thú y
	23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**				
257	2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
258	2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	x	x		Cục Thú y
259	2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	x	x		Cục Thú y
260	2301.20.90	- - Loại khác	x	x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**				
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:				
261	2309.10.10	- - Chứa thịt	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y
262	2309.10.90	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y
	2309.90	- Loại khác:				
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:				
263	2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
264	2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
265	2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
266	2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
267	2309.90.19	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
268	2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa sản phẩm động vật)	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa sản phẩm động vật)		Cục Thú y
269	2309.90.90	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**				
270	3501.10.00	- Casein	x (Áp dụng đối với Casein sữa)			Cục Thú y
	35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**				
		- Albumin trứng:				
271	3502.11.00	- - Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
272	3502.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
273	3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
274	**3504.00.00**	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	x (Áp dụng đối với các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm có nguồn gốc động vật)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**				
275	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	x			Cục Thú y
276	4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	x			Cục Thú y
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:				
277	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	x			Cục Thú y
278	4101.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**				
279	4102.10.00	- Loại còn lông	x			Cục Thú y
		- Loại không còn lông:				
280	4102.21.00	- - Đã được axit hóa	x			Cục Thú y
281	4102.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**				
282	4103.20.00	- Của loài bò sát	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)			Cục Thú y
283	4103.30.00	- Của lợn	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
284	4103.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**				
285	4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
286	4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
287	4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
288	4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
289	4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	x			Cục Thú y
	43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:				
290	4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	x			Cục Thú y
291	4302.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
292	4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	x			Cục Thú y
293	4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	x			Cục Thú y
	51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			
		- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:				
294	5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	x			Cục Thú y
295	5101.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:				
296	5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	x			Cục Thú y
297	5101.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
298	5101.30.00	- Đã được carbon hóa	x			Cục Thú y
	51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Lông động vật loại mịn:				
299	5102.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
300	5102.20.00	- Lông động vật loại thô	x			Cục Thú y
	51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			
301	5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x			Cục Thú y
302	5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x			Cục Thú y
303	5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	x			Cục Thú y
304	**5104.00.00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	x Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			Cục Thú y
	51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
305	5105.10.00	- Lông cừu chải thô	x			Cục Thú y
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:				
306	5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	x			Cục Thú y
307	5105.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:				
308	5105.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
309	5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	x			Cục Thú y
II. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản						
	01.06	**Động vật sống khác**				
		- Động vật có vú:				
310	0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	x			Cục Thú y
311	0106.19.00	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với động vật dưới nước.)			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
312	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)			Cục Thú y
313	0106.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
	0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
314	0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	x		x	Cục Thú y
315	0208.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
316	0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
	0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
317	0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	x		x	Cục Thú y
318	0210.92.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.01	**Cá sống**				
		- Cá cảnh:				
	0301.11	- - Cá nước ngọt:				
		- - - Cá bột:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
319	0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus)* (SEN)	x			Cục Thú y
320	0301.11.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
321	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio)*	x			Cục Thú y
322	0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus)*	x			Cục Thú y
323	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens)*	x			Cục Thú y
324	0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus)*	x			Cục Thú y
325	0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus)*	x			Cục Thú y
326	0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini)* (SEN)	x			Cục Thú y
327	0301.11.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0301.19	- - Loại khác:				
328	0301.19.10	- - - Cá bột	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
329	0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni)* (SEN)	x			Cục Thú y
330	0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus)* (SEN)	x			Cục Thú y
331	0301.19.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Cá sống khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
332	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x			Cục Thú y
333	0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	x			Cục Thú y
	0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:				
334	0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN)	x			Cục Thú y
335	0301.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
336	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	x			Cục Thú y
337	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	x			Cục Thú y
	0301.99	- - Loại khác:				
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:				
338	0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
339	0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	x			Cục Thú y
		- - - Cá bột loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
340	0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
341	0301.99.29	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Cá nước ngọt khác:				
342	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* (SEN)	x			Cục Thú y
343	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
344	0301.99.49	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Cá biển khác:				
345	0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
346	0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN)	x			Cục Thú y
347	0301.99.59	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
348	0301.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**				
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
349	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
350	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	x		x	Cục Thú y
351	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y
352	0302.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
353	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo* ssus, *Hippoglossus stenolepis)*	x		x	Như trên
354	0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)*	x		x	Cục Thú y
355	0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.)*	x		x	Cục Thú y
356	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)*	x		x	Cục Thú y
357	0302.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
358	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)*	x		x	Cục Thú y
359	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)*	x		x	Cục Thú y
360	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	x		x	Cục Thú y
361	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)*	x		x	Cục Thú y
362	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	x		x	Cục Thú y
363	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	x		x	Cục Thú y
364	0302.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis*				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		saira), cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
365	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y
366	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*	x		x	Cục Thú y
367	0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattu*s)	x		x	Cục Thú y
368	0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	x		x	Cục Thú y
369	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*	x		x	Cục Thú y
370	0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum)*	x		x	Cục Thú y
371	0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y
372	0302.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
373	0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y
374	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	x		x	Cục Thú y
375	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	x		x	Cục Thú y
376	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	x		x	Cục Thú y
377	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y
378	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	x		x	Cục Thú y
379	0302.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)*				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
380	0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y
	0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*:				
381	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius)*	x		x	Cục Thú y
382	0302.72.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
383	0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	x		x	Cục Thú y
384	0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	x		x	Cục Thú y
385	0302.79.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
386	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
387	0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y
388	0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
389	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)*	x		x	Cục Thú y
390	0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae)*	x		x	Cục Thú y
	0302.89	- - Loại khác:				
		- - - Cá biển:				
391	0302.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	x		x	Cục Thú y
392	0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)*	x		x	Cục Thú y
393	0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)*	x		x	Cục Thú y
394	0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	x		x	Cục Thú y
395	0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)*	x		x	Cục Thú y
396	0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	x		x	Cục Thú y
397	0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)*	x		x	Cục Thú y
398	0302.89.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				Cục Thú y
399	0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola)*	x		x	Cục Thú y
400	0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus)*	x		x	Cục Thú y
401	0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
402	0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	x		x	Cục Thú y
403	0302.89.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
404	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x	Cục Thú y
405	0302.92.00	- - Vây cá mập	x		x	Cục Thú y
406	0302.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**				
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
407	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka)*	x		x	Cục Thú y
408	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	x		x	Cục Thú y
409	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
410	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y
411	0303.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
412	0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y
413	0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
414	0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	x		x	Cục Thú y
415	0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	x		x	Cục Thú y
416	0303.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				Cục Thú y
417	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	x		x	Cục Thú y
418	0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)*	x		x	Cục Thú y
419	0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.)*	x		x	Cục Thú y
420	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)*	x		x	Cục Thú y
421	0303.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
422	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)*	x		x	Cục Thú y
423	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)*	x		x	Cục Thú y
424	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	x		x	Cục Thú y
425	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)*	x		x	Cục Thú y
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*:				
426	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus)*	x		x	Cục Thú y
427	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis)*	x		x	Cục Thú y
428	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	x		x	Cục Thú y
429	0303.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
430	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y
431	0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	x		x	Cục Thú y
	0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*:				
432	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus)* (SEN)	x		x	Cục Thú y
433	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus)* (SEN)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
434	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*	x		x	Cục Thú y
435	0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum)*	x		x	Cục Thú y
436	0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y
	0303.59	- - Loại khác:				Cục Thú y
437	0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta)*; cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)*	x		x	Cục Thú y
438	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.)*	x		x	Cục Thú y
439	0303.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
440	0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y
441	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	x		x	Cục Thú y
442	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	x		x	Cục Thú y
443	0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	x		x	Cục Thú y
444	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
445	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	x		x	Cục Thú y
446	0303.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
447	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
448	0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y
449	0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y
450	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)*	x		x	Cục Thú y
	0303.89	- - Loại khác:				
		- - - Cá biển:				
451	0303.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	x		x	Cục Thú y
452	0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)*	x		x	Cục Thú y
453	0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)*	x		x	Cục Thú y
454	0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	x		x	Cục Thú y
455	0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
456	0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	x		x	Cục Thú y
457	0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)*	x		x	Cục Thú y
458	0303.89.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
459	0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola)*	x		x	Cục Thú y
460	0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus)*	x		x	Cục Thú y
461	0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)*	x		x	Cục Thú y
462	0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	x		x	Cục Thú y
463	0303.89.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
464	0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x	Cục Thú y
465	0303.92.00	- - Vây cá mập	x		x	Cục Thú y
466	0303.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*:				
467	0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y
468	0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	x		x	Cục Thú y
469	0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus)*	x		x	Cục Thú y
470	0304.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:				
471	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
472	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y
473	0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	x		x	Cục Thú y
474	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	x		x	Cục Thú y
475	0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y
476	0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y
477	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
478	0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y
479	0304.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
480	0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*				
481	0304.52.00	- - Cá hồi	x		x	Cục Thú y
482	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	x		x	Cục Thú y
483	0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y
484	0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y
485	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
486	0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y
487	0304.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*:				
488	0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y
489	0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	x		x	Cục Thú y
490	0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus)*	x		x	Cục Thú y
491	0304.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae:*				
492	0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y
493	0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	x		x	Cục Thú y
494	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	x		x	Cục Thú y
495	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	x		x	Cục Thú y
496	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y
497	0304.79.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:				Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
498	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y
499	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y
500	0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	x		x	Cục Thú y
501	0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y
502	0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y
503	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y
504	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
505	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y
506	0304.89.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác, đông lạnh:				
507	0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y
508	0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y
509	0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	x		x	Cục Thú y
510	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y
511	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
512	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
513	0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y
514	0304.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
515	0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x		x	Cục Thú y
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:				
516	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
517	0305.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:				
518	0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus,*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*				
519	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	x		x	Cục Thú y
	0305.39	- - Loại khác:				
520	0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila)*, cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus)* và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis)*	x		x	Cục Thú y
521	0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
522	0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	x		x	Cục Thú y
523	0305.39.92	- - - - Của cá biển	x		x	Cục Thú y
524	0305.39.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
525	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y
526	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y
527	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y
528	0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*				
529	0305.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:				
530	0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y
531	0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	x		x	Cục Thú y
532	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Muraenolepididae, trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*				
533	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*	x		x	Cục Thú y
	0305.59	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Cá biển:				
534	0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.)* (SEN)	x		x	Cục Thú y
535	0305.59.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
536	0305.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
537	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y
538	0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y
539	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*	x		x	Cục Thú y
540	0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0305.69	- - Loại khác:				
541	0305.69.10	- - - Cá biển	x		x	Cục Thú y
542	0305.69.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	x			
543	0305.71.00	- - Vây cá mập			x	Cục Thú y
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:				
		- - - Bong bóng cá:				
544	0305.72.11	- - - - Của cá tuyết (SEN)	x		x	Cục Thú y
545	0305.72.19	- - - - Loại khác (SEN)	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
546	0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	x		x	Cục Thú y
547	0305.72.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0305.79	- - Loại khác:				
548	0305.79.10	- - - Của cá tuyết	x		x	Cục Thú y
549	0305.79.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người				
		- Đông lạnh:				
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:				
550	0306.11.10	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
551	0306.11.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:				
552	0306.12.10	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
553	0306.12.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.14	- - Cua, ghẹ:				
554	0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	x		x	Cục Thú y
555	0306.14.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
556	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*	x		x	Cục Thú y
557	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)*	x		x	Cục Thú y
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:				
		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*:				
558	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	x		x	Cục Thú y
559	0306.17.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*:				
560	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	x		x	Cục Thú y
561	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	x		x	Cục Thú y
562	0306.17.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
563	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	x		x	Cục Thú y
564	0306.17.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
565	0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x		x	Cục Thú y
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:				
566	0306.31.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
567	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y
568	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:				
569	0306.32.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
570	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y
571	0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
572	0306.33.00	- - Cua, ghẹ	x		x	Cục Thú y
573	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)*:				
574	0306.35.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
575	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y
576	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:				
		- - - Để nhân giống:				
577	0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* (SEN)	x			Cục Thú y
578	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* (SEN)	x			Cục Thú y
579	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* (SEN)	x			Cục Thú y
580	0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN)	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác, sống:				
581	0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*	x			Cục Thú y
582	0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*	x			Cục Thú y
583	0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	x			Cục Thú y
584	0306.36.29	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:				
585	0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
586	0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*	x		x	Cục Thú y
587	0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	x		x	Cục Thú y
588	0306.36.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
589	0306.39.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
590	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
591	0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác:				
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
592	0306.91.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
593	0306.91.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
594	0306.91.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
595	0306.91.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
596	0306.92.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
597	0306.92.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
598	0306.92.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
599	0306.92.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.93	- - Cua, ghẹ:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
600	0306.93.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
601	0306.93.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
602	0306.93.30	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
603	0306.94.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
604	0306.94.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:	x			
605	0306.94.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
606	0306.94.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
607	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	x		x	Cục Thú y
608	0306.95.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
609	0306.95.30	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
610	0306.99.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
611	0306.99.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
612	0306.99.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
613	0306.99.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
		- Hàu:				
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
614	0307.11.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
615	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
616	0307.12.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.19	- - Loại khác:				
617	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
618	0307.19.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten:*				
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
619	0307.21.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
620	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
621	0307.22.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.29	- - Loại khác:				
622	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
623	0307.29.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.)*:				
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
624	0307.31.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
625	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
626	0307.32.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.39	- - Loại khác:				
627	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
628	0307.39.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Mực nang và mực ống:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
		- - - Sống:				
629	0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x			Cục Thú y
630	0307.42.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:				
631	0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x		x	Cục Thú y
632	0307.42.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0307.43	- - Đông lạnh:				
633	0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x		x	Cục Thú y
634	0307.43.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0307.49	- - Loại khác:				
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
635	0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x		x	Cục Thú y
636	0307.49.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
637	0307.49.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Bạch tuộc (*Octopus spp.)*:				
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
638	0307.51.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
639	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
640	0307.52.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.59	- - Loại khác:				
641	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
642	0307.59.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:				
643	0307.60.10	- - Sống	x			Cục Thú y
644	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	x		x	Cục Thú y
645	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
646	0307.60.50	- - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae)*:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
647	0307.71.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
648	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
649	0307.72.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.79	- - Loại khác:				
650	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
651	0307.79.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Bào ngư (*Haliotis spp.)* và ốc nhảy (*Strombus spp.)*:				
	0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
652	0307.81.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
653	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
654	0307.82.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
655	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
656	0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* đông lạnh	x		x	Cục Thú y
657	0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* ở dạng khác:				
658	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
659	0307.87.20	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* ở dạng khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
660	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
661	0307.88.20	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
662	0307.91.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
663	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
664	0307.92.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.99	- - Loại khác:				
665	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
666	0307.99.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
667	0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	x		x	Cục Thú y
	03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người				
		- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea)*:				
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
668	0308.11.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
669	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
670	0308.12.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.19	- - Loại khác:				
671	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
672	0308.19.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)*:				
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
673	0308.21.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
674	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
675	0308.22.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.29	- - Loại khác:				
676	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
677	0308.29.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.)*:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
678	0308.30.10	- - Sống	x			Cục Thú y
679	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
680	0308.30.30	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
681	0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
682	0308.30.50	- - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0308.90	- Loại khác:				
683	0308.90.10	- - Sống	x			Cục Thú y
684	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
685	0308.90.30	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
686	0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
687	0308.90.50	- - Hun khói	x		x	Cục Thú y
688	0308.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước			
	0507.90	- Loại khác:				
689	0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	x			Cục Thú y
690	0507.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Trừ sản phẩm đã sơ chế; trừ sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
691	0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	x			Cục Thú y
692	0508.00.90	- Loại khác	x			Cục Thú y
	05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**				
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
693	0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
694	0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	x (Áp dụng đối với trứng sử dụng làm giống)			Cục Thú y
695	0511.91.30	- - - Da cá	x (Trừ da cá đã thuộc để làm nguyên liệu sản xuất)			Cục Thú y
696	0511.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0511.99	- - Loại khác:				
697	0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi)			Cục Thú y
698	0511.99.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật thủy sản; trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	Trừ các sản phẩm đã chế biến ở dạng thực phẩm chức năng; các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:				
699	1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x		x	Cục Thú y
700	1504.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:				
701	1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x		x	Cục Thú y
702	1504.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
703	1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	x		x	Cục Thú y
	16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:				
	1604.11	- - Từ cá hồi:				
704	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
705	1604.11.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:				
706	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
707	1604.12.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:				
		- - - Từ cá trích dầu:				
708	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
709	1604.13.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
710	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
711	1604.13.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.)*:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
712	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	x		x	Cục Thú y
713	1604.14.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
714	1604.14.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
715	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
716	1604.15.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):				
717	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
718	1604.16.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.17	- - Cá chình:				
719	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
720	1604.17.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.18	- - Vây cá mập:				
721	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
722	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
723	1604.18.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.19	- - Loại khác:				
724	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
725	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
726	1604.19.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:				
727	1604.20.20	- - Xúc xích cá	x		x	Cục Thú y
728	1604.20.30	- - Cá viên	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
729	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	x		x	Cục Thú y
		- - Loại khác:				
730	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:				
731	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	x		x	Cục Thú y
	16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
	1605.10	- Cua, ghẹ:				
732	1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
733	1605.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Tôm shrimp và tôm prawn:				
734	1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	x		x	Cục Thú y
	1605.29	- - Loại khác:				
735	1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	x		x	Cục Thú y
736	1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	x		x	Cục Thú y
737	1605.29.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
738	1605.30.00	- Tôm hùm	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
739	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	x		x	Cục Thú y
		- Động vật thân mềm:				
740	1605.51.00	- - Hàu	x		x	Cục Thú y
741	1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	x		x	Cục Thú y
742	1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	x		x	Cục Thú y
	1605.54	- - Mực nang và mực ống:				
743	1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
744	1605.54.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
745	1605.55.00	- - Bạch tuộc	x		x	Cục Thú y
746	1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	x		x	Cục Thú y
	1605.57	- - Bào ngư:				
747	1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
748	1605.57.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
749	1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	x		x	Cục Thú y
750	1605.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:				
751	1605.61.00	- - Hải sâm	x		x	Cục Thú y
752	1605.62.00	- - Cầu gai	x		x	Cục Thú y
753	1605.63.00	- - Sứa	x		x	Cục Thú y
754	1605.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	Trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:				
755	2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	x			Cục Thú y
756	2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	x			Cục Thú y
757	2301.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
III. Thực vật, sản phẩm thực vật						
	01.06	**Động vật sống khác**				
		- Côn trùng				
758	0106.41.00	-- Các loại ong	x Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
759	0106.49.00	-- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
760	0106.90.00	- Loại khác	x Áp dụng với nhện, tuyến trùng			Cục Bảo vệ thực vật
	06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**				
761	0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:				
762	0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	x			Cục Bảo vệ thực vật
763	0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	x			Cục Bảo vệ thực vật
764	0601.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:				
765	0602.10.10	- - Của cây phong lan	x			Cục Bảo vệ thực vật
766	0602.10.20	- - Của cây cao su	x			Cục Bảo vệ thực vật
767	0602.10.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
768	0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	x			Cục Bảo vệ thực vật
769	0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	x			Cục Bảo vệ thực vật
770	0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.90	- Loại khác:				
771	0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	x			Cục Bảo vệ thực vật
772	0602.90.20	- - Cây phong lan giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
773	0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	x			Cục Bảo vệ thực vật
774	0602.90.50	- - Cây cao su giống	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
775	0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	x			Cục Bảo vệ thực vật
776	0602.90.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**				
		- Tươi:				
777	0603.11.00	- - Hoa hồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
778	0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	x			Cục Bảo vệ thực vật
779	0603.13.00	- - Phong lan	x			Cục Bảo vệ thực vật
780	0603.14.00	- - Hoa cúc	x			Cục Bảo vệ thực vật
781	0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium* spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
782	0603.19.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
783	0603.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**				
	0604.20	- Tươi:				
784	0604.20.10	- - Rêu và địa y	x			Cục Bảo vệ thực vật
785	0604.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0604.90	- Loại khác:				
786	0604.90.10	- - Rêu và địa y	x			Cục Bảo vệ thực vật
787	0604.90.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**				
788	0701.10.00	- Để làm giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0701.90	- Loại khác				
789	0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
790	0701.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
791	**0702.00.00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**				
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:				
		- - Hành tây:				
792	0703.10.11	- - - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
793	0703.10.19	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Hành, hẹ:				
794	0703.10.21	- - - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
795	0703.10.29	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0703.20	- Tỏi:				
796	0703.20.10	- - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
797	0703.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:				
798	0703.90.10	- - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
799	0703.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**				
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):				
800	0704.10.10	- - Súp lơ [(1)] (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
801	0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
802	0704.20.00	- Cải Bruc-xen	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0704.90	- Loại khác:				
803	0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
804	0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
805	0704.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.), tươi hoặc ướp lạnh**				
		- Rau diếp, xà lách:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
806	0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
807	0705.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Rau diếp xoăn:				
808	0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
809	0705.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**				
	0706.10	- Cà rốt và củ cải:				
810	0706.10.10	- - Cà rốt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
811	0706.10.20	- - Củ cải	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
812	0706.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
813	**0707.00.00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
814	0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0708.20	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):				
815	0708.20.10	- - Đậu Pháp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
816	0708.20.20	- - Đậu dài	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
817	0708.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
818	0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**				
819	0709.20.00	- Măng tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
820	0709.30.00	- Cà tím	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
821	0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nấm và nấm cục (truffle):				
822	0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.59	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
823	0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
824	0709.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*				
825	0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
826	0709.60.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
827	0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
828	0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
829	0709.92.00	- - Ô liu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
830	0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.99	- - Loại khác:				
831	0709.99.10	- - - Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
832	0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	x Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C		x	Cục Bảo vệ thực vật
833	0709.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đã được chế biến hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C.			
834	0710.10.00	- Khoai tây			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:				
835	0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
836	0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
837	0710.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
838	0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
839	0710.40.00	- Ngô ngọt	x Trừ loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ -18^{o}C		x	Cục Bảo vệ thực vật
840	0710.80.00	- Rau khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
841	0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

(Xem tiếp Công báo số 1151 + 1152)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng